

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	15 - 41



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME

Tầng 1&3, tòa nhà Sky City, số 88 Láng Hạ, Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đình Ngọc	Chủ tịch
Ông Thái Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Hoàn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mạc Quang Huy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2016)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME

Mạc Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Số: 287 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2016, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

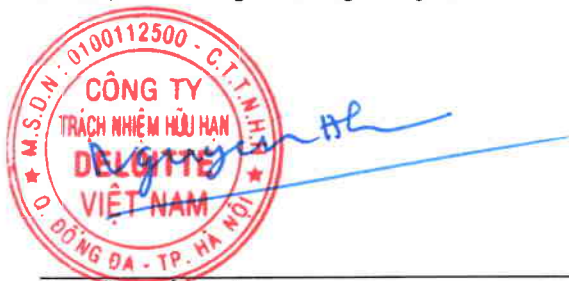
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”), hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đã được trình bày lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1291-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01g-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		5.439.171.589	6.131.414.884
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.1	21.1	5.107.773.831	6.130.512.794
<i>b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.3	21.2	331.397.758	902.090
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	21.2	2.863.709.242	7.081.969.116
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.2	32.454.102.245	28.148.574.989
1.4. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	21.3	28.864.163.054	18.136.459.632
1.5. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	21.3	4.892.500.000	10.300.000.000
1.6. Doanh thu tư vấn	08	21.3	1.710.026.516	1.368.481.821
1.7. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	21.3	856.012.530	782.976.580
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	21.3	6.536.403.059	12.452.152.752
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+07+08+10+11)	20		83.616.088.235	84.402.029.774
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		1.755.689.791	15.887.510.997
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.1	21.1	4.048.725.152	4.392.500.668
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ</i>	21.2	7	(2.293.035.361)	11.495.010.329
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		251.104.795	359.387.068
2.3. Chi phí môi giới chứng khoán	27	22	31.335.237.098	21.691.792.169
2.4. Chi phí tư vấn	29		5.211.879.724	10.992.034.734
2.5. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		1.681.844.303	1.851.927.488
2.6. Chi phí khác	32		5.809.091	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+29+31+32)	40		40.241.564.802	50.782.652.456

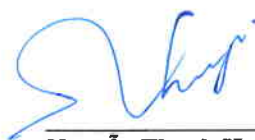
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01g-CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	23	1.186.216.220	2.217.532.223
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		1.186.216.220	2.217.532.223
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		14.605.247.304	28.113.910.550
4.2. Chi phí đầu tư khác	54		2.155.955.378	1.577.531.267
Cộng chi phí tài chính (60=52+54)	60	24	16.761.202.682	29.691.441.817
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
	62	25	5.997.149.439	4.687.614.890
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)				
	70		21.802.387.532	1.457.852.834
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71		432.468	8.784.602
7.2. Chi phí khác	72		1.500.000	111.481
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(1.067.532)	8.673.121
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)				
	90		21.801.320.000	1.466.525.955
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	26	21.801.320.000	1.466.525.955
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
	100		4.293.984.448	349.827.250
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		4.293.984.448	349.827.250
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)				
	200		17.507.335.552	1.116.698.705
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		17.507.335.552	1.116.698.705
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501		584	37



Nguyễn Thanh Huyền
 Kế toán trưởng



Mạc Quang Huy
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02g-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		788.720.938.179	1.233.003.138.141
I. Tài sản tài chính (110=111+112+113+114+115+116+117+119+122+129)	110		782.086.237.109	1.230.746.856.155
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	58.758.084.948	137.888.091.585
1.1. Tiền	111.1		58.758.084.948	86.388.091.585
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	51.500.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7	103.405.095.356	46.363.054.577
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	7, 8	76.500.000.000	80.500.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7, 8	492.356.335.297	519.739.709.586
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	7	897.376.000	897.376.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(14.174.788.800)	(16.467.824.161)
7. Các khoản phải thu	117	8	57.690.324.443	181.595.986.759
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		52.438.171.000	78.791.136.300
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		5.252.153.443	102.804.850.459
7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.2.1		5.252.153.443	102.804.850.459
8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	3.923.200.000	10.368.200.000
9. Các khoản phải thu khác	122	8	2.768.774.476	269.900.426.420
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(38.164.611)	(38.164.611)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131+133+134+135)	130		6.634.701.070	2.256.281.986
1. Tạm ứng	131		1.833.611.047	83.205.760
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	774.227.923	1.004.449.354
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		196.973.672	196.973.672
4. Tài sản ngắn hạn khác	135	10	3.829.888.428	971.653.200
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		13.601.532.130	10.481.129.135
I. Tài sản cố định	220		6.636.025.596	5.427.219.623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	108.497.085	121.761.179
- Nguyên giá	222		5.293.877.081	5.293.877.081
- Giá trị hao mòn lũy kế	222a		(5.185.379.996)	(5.172.115.902)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.527.528.511	5.305.458.444
- Nguyên giá	228		12.116.366.248	9.813.991.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(5.588.837.737)	(4.508.532.804)
II. Tài sản dài hạn khác	250		6.965.506.534	5.053.909.512
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		15.000.000	15.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	1.176.106.286	1.764.509.264
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	5.774.400.248	3.274.400.248
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		802.322.470.309	1.243.484.267.276

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02g-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		322.759.264.123	780.077.872.452
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		322.759.264.123	780.077.872.452
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	14	173.330.673.385	220.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		173.330.673.385	220.000.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	15	50.000.000.000	400.000.000.000
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		82.289.800	2.482.289.800
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	373.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	3.418.087.229	4.426.120.671
6. Phải trả người lao động	323		2.589.392.928	4.280.032.450
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		426.485.581	338.735.929
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	4.521.859.898	118.857.149.576
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	18	84.593.755.462	26.363.743.836
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		3.796.719.840	2.956.800.190
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		479.563.206.186	463.406.394.824
I. Vốn chủ sở hữu	410		479.563.206.186	463.406.394.824
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	300.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	414		829.800.870	829.800.870
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		15.700.221.396	11.198.474.096
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	20	163.033.183.920	151.378.119.858
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		163.033.183.920	151.378.119.858
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		802.322.470.309	1.243.484.267.276

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 02g-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
<i>Đồng Việt Nam (VND)</i>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	007			
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của công ty chứng khoán	008		15.452.524.378	31.606.379.885
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		<i>15.452.524.378</i>	<i>31.606.379.885</i>
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của công ty chứng khoán	012		88.849.946.978	15.654.050.692
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán (đơn vị)</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	021		312.918.495	397.309.102
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>289.818.952</i>	<i>375.303.963</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>3.265.874</i>	<i>724.623</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>10.151.544</i>	<i>9.694.047</i>
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>55</i>	<i>-</i>
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>9.682.070</i>	<i>11.586.469</i>
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		2.441.788	411.434
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>2.434.258</i>	<i>406.434</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		<i>7.530</i>	<i>5.000</i>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02g-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)				
<i>Đồng Việt Nam (VND)</i>				
3. Tiền gửi của khách hàng	026		198.892.263.994	244.053.133.096
3.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	28.1	198.042.870.806	243.858.012.580
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>027.1</i>		<i>198.042.870.806</i>	<i>243.858.012.580</i>
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	28.1	849.393.188	195.120.516
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>028.1</i>		<i>807.556.377</i>	<i>89.909.394</i>
<i>b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>028.2</i>		<i>41.836.811</i>	<i>105.211.122</i>
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	28.2	198.772.551.222	198.804.857.927
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		198.772.551.222	198.804.857.927
5. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	11.931.700
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	28.2	29.746.500	25.417.500


Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Mạc Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03g-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	21.801.320.000	1.466.525.955
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		
- Khấu hao tài sản cố định	03	1.093.569.027	912.611.458
- Các khoản dự phòng	04	(2.293.035.361)	11.495.010.329
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06	4.887.730.545	623.438.437
- Dự thu tiền lãi	08	5.252.153.443	99.376.725.928
3. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		
- Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31	(57.042.040.779)	32.447.745.355
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	4.000.000.000	(78.500.000.000)
- Tăng các khoản cho vay	33	27.383.374.289	(105.362.066.351)
- Giảm các tài sản khác	35	(8.677.746.651)	(1.816.327.157)
- Tăng các khoản phải thu	36	266.770.000.000	(15.700.000.000)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		
- (-) Tăng phải thu bán các tài sản tài chính	43	(52.438.171.000)	-
- (+) Giảm, (-) tăng phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44	171.091.679.873	(116.677.786.001)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45	6.445.000.000	(174.447.002)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47	(2.138.348.056)	15.622.812.380
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48	(4.023.170.000)	(78.950.000)
- (-) Giảm, (+) tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	(70.285.047)	1.179.139.266
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51	(57.708.167.922)	65.936.139.710
- (-) Giảm Thuế thu nhập doanh nghiệp công ty chứng khoán đã nộp	52	(5.231.732.843)	(5.658.079.817)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53	1.455.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54	(1.965.604.540)	(173.859.098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	318.591.524.978	(95.081.366.608)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03g-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(1.052.205.000)	(740.290.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70	(1.052.205.000)	(740.290.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	375.815.704.094	327.496.476.512
1.1. Tiền vay khác	73.2	375.815.704.094	327.496.476.512
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(772.485.030.709)	(230.996.450.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(772.485.030.709)	(230.996.450.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80	(396.669.326.615)	96.500.026.512
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(79.130.006.637)	678.369.904
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	137.888.091.585	62.500.729.804
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	102.1	86.388.091.585	62.500.729.804
Các khoản tương đương tiền	102.2	51.500.000.000	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	58.758.084.948	63.179.099.708
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	104	58.758.084.948	63.179.099.708

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

MẪU SỐ B 03g-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		(10.375.528.867)	106.339.681.161
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	6.833.437.839.551	5.040.744.837.752
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(6.843.813.368.418)	(4.934.405.156.591)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	209.267.792.861	150.724.417.833
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	207.785.699.390	150.309.924.270
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35	1.482.093.471	414.493.563
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	198.892.263.994	257.064.098.994
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	198.042.870.806	255.986.128.998
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	849.393.188	1.077.969.996



Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Mạc Quang Huy
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MÃ SỐ B 04g-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Tăng		Giảm		Số dư cuối kỳ	
	01/01/2015	01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	30/6/2015	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.829.800.870	300.829.800.870	-	-	-	-	300.829.800.870	300.829.800.870
<i>I.1. Vốn điều lệ</i>	300.829.800.870	300.829.800.870	-	-	-	-	300.829.800.870	300.829.800.870
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	829.800.870	829.800.870	-	-	-	-	829.800.870	829.800.870
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.401.187.894	11.198.474.096	5.797.286.202	4.501.747.300	-	-	11.198.474.096	15.700.221.396
4. Lợi nhuận chưa phân phối	113.897.118.914	151.378.119.858	1.116.698.705	17.507.335.552	7.536.472.062	5.852.271.490	107.477.345.557	163.033.183.920
<i>4.1. Lợi nhuận đã thực hiện</i>	113.897.118.914	151.378.119.858	1.116.698.705	17.507.335.552	7.536.472.062	5.852.271.490	107.477.345.557	163.033.183.920
Cộng	420.128.107.678	463.406.394.824	6.913.984.907	22.009.082.852	7.536.472.062	5.852.271.490	419.505.620.523	479.563.206.186



Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Mạc Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động không thời hạn theo Quyết định số 77/UBCK-GPHĐKD ngày 11/06/2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Standard. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 371/UBCK-GP ngày 22 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, Giấy phép số 381/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ, Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 01 năm 2011 về việc thay đổi tên Công ty và bổ sung ngành nghề kinh doanh, Giấy phép số 25/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 4 năm 2011 về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính, Quyết định số 401/QĐ-UBCK ngày 02 tháng 7 năm 2013 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 379/QĐ-UBCK ngày 26 tháng 5 năm 2014 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Hà Nội và Giấy phép số 35/GPĐC-UBCK ngày 07 tháng 8 năm 2015 về việc thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime Bank trở thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime.

Hiện tại, Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Công ty có 02 chi nhánh: chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại tầng 2, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1 và chi nhánh Hà Nội tại tầng 9, TNR Tower Hoàn Kiếm, 115 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 123 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 122 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tư vấn doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

50
3 T
V H
IT
NA
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”), hướng dẫn chế độ kế toán cho công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đã được trình bày lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo là báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư 210 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm gần nhất.

Luật Kế toán 2016 hiện chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/6/2016

Số năm

Máy móc, thiết bị

03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí dịch vụ trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ và giá trị ghi sổ của tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và đã được ghi giảm trong năm 2013. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào báo cáo thu nhập toàn diện, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch Chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và các khoản phải trả khác.

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động ủy thác đầu giá

Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm Chi phí hoạt động tự doanh, Chi phí môi giới chứng khoán, Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, Chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	57.322.905.814	86.386.991.585
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.435.179.134	1.100.000
Các khoản tương đương tiền (*)	-	51.500.000.000
	<u>58.758.084.948</u>	<u>137.888.091.585</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</u>
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán	58.971.693	780.028.672.100
Cổ phiếu	58.971.693	780.028.672.100
Của nhà đầu tư	865.700.430	8.811.973.820.500
Cổ phiếu	865.700.430	8.811.973.820.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
HNG	5.053.545.756	4.860.000.000	-	-
HPG	194.205.500	194.205.500	15.609.600	14.541.600
BCG	4.230.184.000	3.858.900.000	-	-
HBC	1.072.784.600	1.072.784.600	-	-
VCG	924.412.000	924.412.000	-	-
BHS	964.927.800	959.928.000	-	-
HCM	189.704	149.500	9.864.857.325	8.008.462.000
VIC	830.846	830.846	7.411.958.220	7.411.958.220
REE	57.145	41.000	4.422.555.386	3.780.050.400
SCR	2.937.056.403	2.910.824.500	4.296.117.600	4.296.117.600
ITC	-	-	3.592.260.000	3.461.724.000
ITA	25.854	17.200	1.940.025.867	1.680.022.400
Khác	74.304.770	64.167.752	62.995.887	54.204.824
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>				
MSB	81.530.570.978	81.530.570.978	14.756.674.692	14.756.674.692
PCC1	6.422.000.000	6.422.000.000	-	-
Tổng cộng	103.405.095.356	102.798.831.876	46.363.054.577	43.463.755.736
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
BTL	897.376.000	897.376.000	897.376.000	897.376.000
Tổng cộng	897.376.000	897.376.000	897.376.000	897.376.000
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng</i>				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín (Vietbank)	26.500.000.000	không áp dụng	80.500.000.000	không áp dụng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	50.000.000.000	không áp dụng	-	không áp dụng
(*)				
Tổng cộng	76.500.000.000		80.500.000.000	
Các khoản cho vay và phải thu				
Cho vay hoạt động margin	362.592.323.956	không áp dụng	436.034.472.449	không áp dụng
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	129.764.011.341	không áp dụng	83.705.237.137	không áp dụng
Tổng cộng	492.356.335.297		519.739.709.586	

(*) Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay thấu chi tại BIDV (xem Thuyết minh số 14).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 05g-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá của các tài sản tài chính

STT	Tài sản tài chính	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng kỳ này		Giá trị trích lập dự phòng cuối kỳ	Giá trị trích lập dự phòng đầu kỳ	Mức trích lập/hoàn nhập dự phòng trong kỳ
			Giá trị số sách kế toán	Giá trị thị trường cuối kỳ			
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ						
1	BCG	677.000	103.405.095.356	102.798.831.876	(606.263.480)	(2.899.298.841)	2.293.035.361
2	HNG	600.000	4.230.184.000	3.858.900.000	(371.284.000)	-	(371.284.000)
3	SCR	300.085	5.053.545.756	4.860.000.000	(193.545.756)	-	(193.545.756)
4	BHS	51.060	2.937.056.403	2.910.824.500	(26.231.903)	-	(26.231.903)
5	HPG	4.696	964.927.800	959.928.000	(4.999.800)	-	(4.999.800)
6	ITC	-	194.205.500	194.205.500	-	(1.068.000)	1.068.000
7	ITA	4	25.854	17.200	(8.654)	(130.536.000)	130.536.000
8	REE	2	57.145	41.000	(16.145)	(260.003.467)	259.994.813
9	HCM	5	189.704	149.500	(40.204)	(642.504.986)	642.488.841
10	Cổ phiếu khác cần lập dự phòng	3.699	39.233.618	29.096.600	(10.137.018)	(1.856.395.325)	1.856.355.121
11	Cổ phiếu khác cần hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-	(3.488.152)	(6.648.866)
12	Cổ phiếu khác không cần lập dự phòng	10.283.774	89.985.669.576	89.985.669.576	-	(5.302.911)	5.302.911
II	Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn		76.500.000.000				
			76.500.000.000	không áp dụng			
III	Các khoản cho vay và phải thu						
	Cho vay hoạt động margin		492.356.335.297	-	(13.568.525.320)	(13.568.525.320)	-
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán		362.592.323.956	không áp dụng	(13.568.525.320)	(13.568.525.320)	-
IV	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
	BTL	24.000	897.376.000	897.376.000	-	-	-
			897.376.000	897.376.000	-	-	-
	Tổng cộng		673.158.806.653	103.696.207.876	(14.174.788.800)	(16.467.824.161)	2.293.035.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
1. Các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư	52.438.171.000	78.791.136.300
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi</i>	-	-
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	5.252.153.443	102.804.850.459
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	251.838.889	1.926.077.778
Dự thu lãi hợp đồng ủy thác đầu tư	-	77.061.568.056
Dự thu lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	-	13.580.516.664
Dự thu tiền lãi nghiệp vụ Margin	5.000.314.554	10.236.687.961
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	-	-
3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	76.500.000.000	80.500.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn</i>	-	-
4. Phải thu hoạt động margin	492.356.335.297	519.739.709.586
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn</i>	13.568.525.320	13.568.525.320
5. Phải thu các dịch vụ cung cấp	3.923.200.000	10.368.200.000
6. Phải thu khác	2.768.774.476	269.900.426.420
Các khoản ủy thác đầu tư	-	251.070.000.000
Ứng trước tiền bán chứng khoán	-	15.700.000.000
Khác	2.768.774.476	3.130.426.420
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi tiết phải thu khác khó đòi</i>	38.164.611	38.164.611
	633.238.634.216	1.062.104.322.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	774.227.923	1.004.449.354
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	774.227.923	1.004.449.354
Chi phí trả trước dài hạn	1.176.106.286	1.764.509.264
- Chi phí trả trước về sửa chữa văn phòng	514.059.999	634.748.282
- Chi phí trả trước dài hạn khác	662.046.287	1.129.760.982
Tổng cộng	<u>1.950.334.209</u>	<u>2.768.958.618</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Ứng trước cho người bán mua hàng hóa, dịch vụ	3.829.888.428	971.653.200
	<u>3.829.888.428</u>	<u>971.653.200</u>

11. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u>
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	5.293.877.081
- Mua trong kỳ	-
- Thanh lý tài sản	-
Tại ngày 30/6/2016	<u>5.293.877.081</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	5.172.115.902
- Khấu hao trong kỳ	13.264.094
- Giảm khác	-
Tại ngày 30/6/2016	<u>5.185.379.996</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2016	<u>108.497.085</u>
Tại ngày 01/01/2016	<u>121.761.179</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.086.706.821 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.958.797.621 VND).

12. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	9.813.991.248
- Mua trong kỳ	2.302.375.000
- Giảm khác	-
Tại ngày 30/6/2016	12.116.366.248
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	4.508.532.804
- Khấu hao trong kỳ	1.080.304.933
- Giảm khác	-
Tại ngày 30/6/2016	5.588.837.737
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2016	6.527.528.511
Tại ngày 01/01/2016	5.305.458.444

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 552.023.833 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 552.023.833 VND).

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.286.337.219	2.967.304.884
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	368.063.029	187.095.364
	5.774.400.248	3.274.400.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. VAY NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	%	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	6,5	220.000.000.000	250.000.000.000	320.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6,3	-	75.815.704.094	52.485.030.709	23.330.673.385
Tổng cộng		220.000.000.000	325.815.704.094	372.485.030.709	173.330.673.385

Hợp đồng hạn mức tín dụng 150 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay đối với mỗi khách hàng nhận nợ không vượt quá 03 tháng, lãi suất 6,5%/năm trong suốt thời hạn vay. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh Trái phiếu Chính phủ. Khoản vay được cấp tín dụng không tài sản bảo đảm.

Hợp đồng thấu chi với hạn mức 49,95 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành. Thời hạn thấu chi là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 6,3%/năm trong suốt thời hạn vay. Mục đích thấu chi dùng để bù đắp thiếu hụt vốn lưu động. Khoản thấu chi được đảm bảo bằng 03 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành với giá trị 50 tỷ VND.

15. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

Trái phiếu	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	%	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec (i)	9,0	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	6,4	350.000.000.000	-	350.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Giang	7,0	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Tổng cộng		400.000.000.000	50.000.000.000	400.000.000.000	50.000.000.000

- (i) Trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime ngày 04 tháng 02 năm 2016 với số lượng 50 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu. Hợp đồng trái phiếu được ký kết với Công ty CP Xây dựng Cotec. Đây là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, được phát hành dưới hình thức ghi sổ với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất cố định 9%/năm. Lãi trả sau với định kỳ 6 tháng thanh toán 1 lần. Mục đích phát hành trái phiếu để bổ sung vốn hoạt động của Công ty.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.377.143.993	2.314.892.388
Thuế thu nhập cá nhân	2.031.149.269	2.066.150.276
Các loại thuế khác	9.793.967	45.078.007
	<u>3.418.087.229</u>	<u>4.426.120.671</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trích trước lãi vay phải trả	108.333.333	366.666.667
Trích trước lãi trái phiếu phải trả	1.850.000.000	116.261.388.888
Trích trước lãi đặt cọc môi giới phải trả	910.121.100	557.666.716
Chi phí phải trả Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán	1.138.855.357	1.087.099.455
Chi phí phải trả khác	514.550.108	584.327.850
	<u>4.521.859.898</u>	<u>118.857.149.576</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Hợp đồng đặt cọc môi giới (i)	80.879.659.785	20.974.168.166
Đặt cọc mua bán cổ phần	181.968.707	107.406.386
Cổ tức trả hộ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	272.868.385	2.753.635.918
Khác	3.259.258.585	2.528.533.366
	<u>84.593.755.462</u>	<u>26.363.743.836</u>

- (i) Đây là các hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán ngắn hạn được ký kết với khách hàng. Theo hợp đồng, Công ty sẽ tìm kiếm đối tác có nhu cầu bán các loại chứng khoán với đặc điểm và nội dung theo yêu cầu của khách hàng. Để đảm bảo thực hiện hợp đồng, khách hàng đặt cọc cho Công ty một khoản tiền nhất định. Công ty sẽ thu phí môi giới chứng khoán theo tỷ lệ trên tổng giá trị chứng khoán giao dịch thành công thông qua môi giới. Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng do khách hàng không có nhu cầu tiếp tục mua chứng khoán và Công ty chưa hoàn thành nghĩa vụ môi giới chứng khoán, Công ty sẽ trả lại số tiền đặt cọc và tiền lãi trên số tiền đặt cọc và số ngày thực tế giữ số tiền đặt cọc với lãi suất quy định trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

20. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	151.378.119.858	113.897.118.914
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này	17.507.335.552	1.116.698.705
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(4.501.747.300)	(5.797.286.202)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Ban kiểm soát	(1.350.524.190)	(1.739.185.860)
	163.033.183.920	107.477.345.557

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích các lập các quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 22 tháng 4 năm 2016. Ngoài ra, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông cũng phê duyệt phương án không trả cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 05g-CTCK

21. THU NHẬP

21.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	4.154.530	67.715.269.000	63.759.485.755	3.955.783.245	4.941.956.981
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	6.175.000	52.005.850.000	50.853.859.414	1.151.990.586	1.188.555.813
3	Trái phiếu niêm yết	1.100.000	112.031.700.000	112.031.700.000	-	-
			231.752.819.000	226.645.045.169	5.107.773.831	6.130.512.794

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	2.948.370	45.822.969.000	49.870.084.852	(4.047.115.852)	(4.337.278.818)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	11.000.000	84.447.000.000	84.448.609.300	(1.609.300)	(55.221.850)
			130.269.969.000	134.318.694.152	(4.048.725.152)	(4.392.500.668)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21.2 CỐ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ, PHẢI THU VÀ CHO VAY, SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ <i>Cổ phiếu niêm yết</i>	331.397.758	902.090
	331.397.758	902.090
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	32.454.102.245	28.148.574.989
Từ tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	2.863.709.242	7.081.969.116
<i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	2.863.709.242	7.081.969.116
	35.649.209.245	35.231.446.195

21.3 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Các doanh thu ngoài thu nhập từ bán các tài sản tài chính không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

22. CHI PHÍ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	6.636.331.412	3.377.358.836
Chi phí quản lý nghiệp vụ môi giới	24.698.905.686	18.314.433.333
<i>Chi phí nhân viên</i>	17.437.733.702	11.630.217.324
<i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i>	468.690.497	67.023.754
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	1.070.071.956	898.703.728
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	5.589.266.896	4.856.982.488
<i>Chi phí khác</i>	133.142.635	861.506.039
	31.335.237.098	21.691.792.169

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.186.216.220	2.217.532.223
	1.186.216.220	2.217.532.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	4.782.442.855	12.990.243.883
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	9.822.804.449	15.123.666.667
Chi phí đầu tư khác	2.155.955.378	1.577.531.267
	16.761.202.682	29.691.441.817

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.929.273.194	2.934.942.127
Chi phí công cụ, dụng cụ	42.502.514	36.086.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.497.071	13.907.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.791.458.445	1.702.678.698
Chi phí bằng tiền khác	210.418.215	-
	5.997.149.439	4.687.614.890

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	21.801.320.000	1.466.525.955
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(331.397.758)	(902.090)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	124.500.000
Thu nhập chịu thuế	21.469.922.242	1.590.123.865
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.293.984.448	349.827.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.293.984.448	349.827.250

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	17.507.335.552	1.116.698.705
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phần)	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	584	37

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG

28.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	198.042.870.806	243.858.012.580
<i>1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>198.042.870.806</i>	<i>243.858.012.580</i>
2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	849.393.188	195.120.516
<i>2.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>807.556.377</i>	<i>89.909.394</i>
<i>2.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>41.836.811</i>	<i>105.211.122</i>
	<u>198.892.263.994</u>	<u>244.053.133.096</u>

28.2 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Loại phải trả		
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	198.772.551.222	198.804.857.927
<i>1.1. Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>198.772.551.222</i>	<i>198.804.857.927</i>
2. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	29.746.500	25.417.500
<i>2.1. Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>29.746.500</i>	<i>25.417.500</i>
	<u>198.802.297.722</u>	<u>198.830.275.427</u>

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Từ ngày 01/01/2016

đến ngày 30/6/2016

VND

Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc

1.032.665.875

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi một đơn vị khác. Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty đã được soát xét bởi một đơn vị khác.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”), hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME
Tầng 1&3, toà nhà Sky City, số 88 Láng Hạ, Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MÃU SỐ B 05g-CTCK

Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC		Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC		Chênh lệch	Thay đổi
Tên chỉ tiêu	31/12/2015	Tên chỉ tiêu	31/12/2015		VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	VND	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	VND		
TÀI SẢN		TÀI SẢN			
Tiền	330.457.024.681	Tiền	86.388.091.585		Không bao gồm tiền của nhà đầu tư
Cộng	330.457.024.681	Cộng	86.388.091.585		244.068.933.096
Đầu tư ngắn hạn	126.863.054.577	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	46.363.054.577		
Đầu tư chứng khoán dài hạn	897.376.000	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	80.500.000.000		
Cộng	127.760.430.577	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	897.376.000		Đổi tên/Tách tài khoản
Phải thu khách hàng	10.616.543.876	Các khoản phải thu	181.595.986.759		
Trả trước cho người bán	1.101.617.200	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	10.368.200.000		
Các khoản phải thu khác	372.326.969.003	Các khoản phải thu khác	269.900.426.420		
Tài sản ngắn hạn khác	280.179.432	Các khoản cho vay	519.739.709.586		
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	598.530.845.886	Tạm ứng	83.205.760		
Cộng	982.856.155.397	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	196.973.672		Đổi tên/Phân loại lại
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.899.298.841)	Tài sản ngắn hạn khác	971.653.200		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13.606.689.931)	Cộng	982.856.155.397		
Cộng	(16.505.988.772)	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(16.467.824.161)		Đổi tên/Phân loại lại
Tổng cộng		Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(38.164.611)		
		Cộng	(16.505.988.772)		
		Tổng cộng			244.068.933.096

1250
NG
017
T N
A N A

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME
Tầng 1&3, tòa nhà Sky City, số 88 Láng Hạ, Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MÃU SỐ B 05g-CTCK

Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC		Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC		Chênh lệch Thay đổi	
Tên chỉ tiêu	31/12/2015	Tên chỉ tiêu	31/12/2015		VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	VND	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	VND		
NỢ PHẢI TRẢ		NỢ PHẢI TRẢ			
I. Nợ ngắn hạn					
Phải trả người bán	82.289.800	Phải trả người bán ngắn hạn	2.482.289.800		
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	71.913.405.734	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	26.363.743.836		
Chi phí phải trả	121.257.149.576	Chi phí phải trả ngắn hạn	118.857.149.576		
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	198.820.657.927	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	338.735.929		
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	25.417.500				
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	11.931.700				
Cộng	392.110.852.237		148.041.919.141		244.068.933.096

Đổi tên/Phân loại lại/ Không phân ánh phải trả tiền gửi kỳ quỹ của nhà đầu tư

VỐN CHỦ SỞ HỮU

I. Vốn chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu	829.800.870	Quỹ dự trữ điều lệ	829.800.870	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	11.198.474.096	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	11.198.474.096	-	-
Cộng	12.028.274.966		12.028.274.966		
Tổng cộng					244.068.933.096

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME
Tầng 1&3, tòa nhà Sky City, số 88 Láng Hạ, Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC		Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC		Chênh lệch Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND	Tên chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND	VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
DOANH THU				
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	17.492.332.384	Lãi từ các sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6.131.414.884	
Doanh thu khác	39.322.288.160	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.081.969.116	
		Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.148.574.989	
		Doanh thu lưu ký chứng khoán	782.976.580	
		Thu nhập hoạt động khác	12.452.152.752	
		Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	2.217.532.223	
Cộng	56.814.620.544		56.814.620.544	Đổi tên/Phân loại lại -



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME
Tầng 1&3, tòa nhà Sky City, số 88 Láng Hạ, Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC		Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC		Chênh lệch	Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Tên chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		VND
CHI PHÍ	VND	CHI PHÍ	VND		
Chi phí hoạt động kinh doanh	79.764.435.437	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	15.887.510.997		
		Chi phí hoạt động tự doanh	359.387.068		
		Chi phí môi giới chứng khoán	21.691.792.169		
		Chi phí tư vấn	10.992.034.734		
		Chi phí lưu ký chứng khoán	1.851.927.488		
		Chi phí lãi vay	28.113.910.550		
		Chi phí đầu tư khác	1.577.531.267		
Cộng	79.764.435.437		80.474.094.273		(709.658.836)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.397.273.726	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.687.614.890		
Cộng	5.397.273.726		4.687.614.890		709.658.836
Tổng cộng					loại lại



Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Mạc Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

